

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 032012/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 06 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết
cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29/11/ 2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều; Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về việc thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng;

Căn cứ Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; Quyết định số 1590/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 29/6/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định (giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030), kèm theo hồ sơ thiết kế quy hoạch; các báo cáo thẩm định và Văn bản số 1967/BNN-TCTL ngày 29/6/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thoả thuận Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với một số

nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định được nghiên cứu trong quy hoạch bao gồm sông Hồng, sông Đào và sông Ninh Cơ. Gồm địa giới của 9 huyện và Thành phố Nam Định.

Quy hoạch chi tiết đoạn sông Đáy trên địa bàn tỉnh Nam Định thực hiện theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH

1. Mục tiêu chung

- Xác định các giải pháp phòng, chống lũ đê đảm bảo an toàn thoát lũ cho hệ thống sông có đê tỉnh Nam Định và chủ động trong công tác phòng chống lụt bão;
- Làm cơ sở để thực hiện quy hoạch đê điều và điều chỉnh các quy hoạch khác có liên quan.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể

- Xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ cho hệ thống sông có đê tỉnh Nam Định, gồm: sông Hồng, sông Đào và sông Ninh Cơ.
- Xác định lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế tại các điểm chuẩn.
- Xác định mực nước báo động lũ trên các tuyến sông có đê tỉnh Nam Định, tạo cơ sở pháp lý để quản lý đê điều, đồng thời tạo điều kiện khai thác và phát triển bền vững các vùng bãi sông.
- Xác định chỉ giới thoát lũ cho các tuyến sông có đê tỉnh Nam Định theo từng giai đoạn quy hoạch.
- Xác định giải pháp công trình, phi công trình để thực hiện quy hoạch đối với từng tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Mức đảm bảo phòng, chống lũ

Sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ thuộc địa phận tỉnh Nam Định có mức đảm bảo chống lũ có chu kỳ 300 năm, tương ứng với tần suất lũ 0,33% xảy ra tại Sơn Tây; gặp triều cường tần suất 5%; chịu ảnh hưởng của nước dâng do bão tần suất 20% và nước dâng do biến đổi khí hậu. Trong đó đã sử dụng điều tiết 4 hồ (Thác Bà, Hoà Bình, Tuyên Quang và Sơn La) để cắt lũ.

2. Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế

Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế tại 10 vị trí đặc trưng trên các tuyến sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ (chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

3. Mực nước báo động

Mức báo động lũ (cấp I, cấp II, cấp III) tại 20 điểm (04 trạm thủy văn và 16 điểm thông báo lũ) trên các tuyến sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ tỉnh Nam Định (chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

4. Chỉ giới thoát lũ

- Xác định chỉ giới thoát lũ gồm 1.514 mốc chỉ giới (có tọa độ cụ thể trong báo cáo tổng hợp) dọc theo các tuyến sông có đê (sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ), trung bình 100 mét có một mốc chỉ giới thoát lũ. Những đoạn sông, tuyến chỉ giới thoát lũ trùng với tuyến đê, cứ 200m có một mốc chỉ giới. Dựa vào các tọa độ của mốc chỉ giới triển khai xây dựng mốc chỉ giới thoát lũ ngoài thực địa.

- Song song với đường chỉ giới thoát lũ có quy định chỉ giới xây dựng cách đường chỉ giới thoát lũ tối thiểu từ 30m đến 50m về phía đê, tùy thuộc địa hình của vùng đê, hình thành hành lang xanh hoặc kết hợp làm đường giao thông ven sông. Đối với các khu vực có khoảng cách từ chân đê đến tuyến thoát lũ dưới 50m, không nên sử dụng bãi sông tại các khu vực này để xây dựng nhà và các công trình kiên cố khác.

5. Về khai thác sử dụng quỹ đất

Cho phép khai thác, sử dụng các khu vực bồi, bãi dọc các tuyến sông Hồng, sông Đào, sông Ninh Cơ nằm ngoài hành lang thoát lũ, có thể đưa vào sử dụng xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tổng diện tích là 3.122,72ha; diện tích bãi có bồi: 2.366,22ha (chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

IV. GIẢI PHÁP VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Công bố Quy hoạch theo quy định của pháp luật

2. Thực hiện các giải pháp công trình

- Xây dựng mốc chỉ giới thoát lũ, mốc chỉ giới xây dựng ngoài thực địa.
- Tu bổ, nâng cấp công trình đê điều đảm bảo yêu cầu chống lũ.
- Nâng cấp 10 đê bồi ngoài hành lang thoát lũ theo tiêu chuẩn thiết kế thành đê chính.
- Trồng cây chắn sóng bảo vệ đê.
- Phối hợp với các dự án giao thông, nạo vét làm thông thoáng lòng sông, đảm bảo việc khai thác, sử dụng bãi sông để phát triển kinh tế - xã hội không ảnh hưởng đến tiêu thoát lũ.
- Di dời nhà cửa, công trình, vật kiến trúc gây cản trở thoát lũ trong phạm vi hành lang thoát lũ và khu đê.

3. Thực hiện các giải pháp phi công trình

Thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật về đê điều nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật, năng lực phòng chống và ứng phó với thiên tai của cộng đồng. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện tìm kiếm cứu nạn; chủ động phòng chống, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

4. Ưu tiên thực hiện

Cấm mốc chỉ giới thoát lũ; tu bổ nâng cấp công trình đê điều: thực hiện theo văn bản số 1243/BNN-TCTL ngày 27/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thực hiện Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông. Ưu tiên tu bổ nâng cấp những đoạn đê chưa đảm bảo chỉ tiêu thiết kế, những công xung yếu qua đê, làm kè bảo vệ những đoạn sông bãi hẹp hoặc không còn bãi...

Trong khi thực hiện Quy hoạch, những công trình đê điều chưa được đầu tư, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ; những cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà dân chưa di dời ra ngoài hành lang thoát lũ phải chủ động phương án đảm bảo tuyệt đối an toàn người và tài sản khi xảy ra thiên tai.

V. NGUỒN VỐN VÀ CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG

1. Tổng mức đầu tư: 4.104,87 tỷ đồng

- Trong đó:
- Giai đoạn 2012-2015: 2.008,92 tỷ đồng
 - Giai đoạn 2016-2020: 1.595,05 tỷ đồng
 - Giai đoạn 2021-2030: 500,90 tỷ đồng

2. Giải pháp huy động nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước đầu tư thuộc chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; dự án tu bổ đê điều hàng năm...

- Huy động các nguồn vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGOs), vốn tài trợ của nước ngoài, vốn ODA, WB, ADB, FDE...

- Vốn huy động từ xã hội hóa (doanh nghiệp, nhân dân).

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực HĐND, các ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Nam Định khoá XVII, kỳ họp thứ tư thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông Nghiệp & PTNT;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3, Điều 4;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND thành phố Nam Định;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định, Công báo tỉnh;
- Website tỉnh, Website Chính phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Phạm Hồng Hà**

PHỤ LỤC SỐ 01

Mức nước, lưu lượng lũ thiết kế

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 06 /7/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên sông	Tuyến đê	Vị trí	Địa danh	HTK (m)	QTK (m ³ /s)	Vị trí bờ đối diện tương ứng
1	Sông Hồng	Hữu	K156+62 1	Cống Hữu Bị	6,27	12.02 3	K152 tả Hồng
2		Hữu	K166+80 2	Cống Ngô Xá	5,25	7.646	K162+200 tả Hồng
3		Hữu	K182+42 5	Cống Cổ Lễ	4,36	7.296	K174 tả Hồng
4		Hữu	K195	Cống Vũ Thuận	4,08	5.489	K183+050 tả Hồng
5		Hữu	210+670	Trạm Thủy văn Cồn Nhất	3,65	4.931	K197+050 tả Hồng
6	Sông Đào	Hữu	K2+00	Trạm Thủy văn Nam Định	5,39	4.300	K1+550 tả Đào
7		Hữu	K10+00	Cống Phú	4,80	4.280	K9+650 tả Đào
8	Sông Ninh Cơ	Hữu	K1+00	Trạm Thủy văn Trục Phương	3,91	1.095	K1+100 tả Ninh Cơ
9		Hữu	K16+00	Kè Đền Ông	3,67	800	K17+500 tả Ninh Cơ
10		Tả	K43+00	Trạm Thủy văn Phú Lễ	3,32	760	K41+500 hữu Ninh Cơ

PHỤ LỤC SỐ 02**Mức nước báo động lũ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

1. Mức báo động lũ tại các trạm thủy văn

TT	Trạm thủy văn	Sông	Vị trí đê (Km)	Mức nước theo cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Ba Lạt	Hồng	K5+500 đê biển 5	1,7	2,0	2,3
2	Nam Định	Đào	K2 Hữu Đào	3,2	3,8	4,3
3	Trực Phương	Ninh Cơ	K1 Hữu Ninh	2,0	2,4	2,8
4	Phú Lễ	Ninh Cơ	K43 Tả Ninh	2,0	2,3	2,5

2. Mức nước báo động lũ tại 16 vị trí thông báo lũ

TT	Điểm thông báo lũ	Sông	Vị trí đê (Km)	MN theo cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Cống Hữu Bị	Hồng	K156+621	4,5	5,0	5,5
2	Cống Vị Khê	Hồng	K168,725	3,5	4,0	4,5
3	Nam Hồng	Hồng	K181	3,0	3,3	3,7
4	Cổ Lễ	Hồng	K182+425	2,8	3,2	3,5
5	Cống Hạ Miêu	Hồng	K198,705	2,2	2,5	2,8
6	Cồn Nhất	Hồng	K210+675			2,3
7	Ngô Đồng	Hồng	K207,950			2,2
8	Cống Trung Linh	Ninh Cơ	K5,214	2,0	2,3	2,5
9	Cống Múc	Ninh Cơ	K14,432	2,0	2,3	2,5
10	Cống Đại Tám	Ninh Cơ	K24,650			2,1
11	Cống Ngòi Cau	Ninh Cơ	K33,100			2,1
12	Cống Thành An	Ninh Cơ	K40,505			2,1
13	Cống Phú	Đào	K10	3,5	3,8	4,2
14	Cống Kinh Lũng	Đào	K14,340	3,0	3,4	3,8

15	Cổng Chanh	Đào	K19,702	3,0	3,3	3,6
16	Cổng Hạ Kỳ	Đào	K207,950	3,0	3,3	3,6

PHỤ LỤC SỐ 03**Khai thác sử dụng quỹ đất**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

1. Các bồi nằm ngoài hành lang thoát lũ, có thể đưa vào sử dụng xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, diện tích nằm ngoài hành lang thoát lũ là 1.845,81ha

TT	Tên bồi	Tuyến	CT bồi (m)	L bồi (km)	DT bồi (ha)	Số hộ	Nhân khẩu
1	Thắng Thịnh	K172.1-K176.8 hữu Hồng	4.5 - 4.8	6,3	609,7	1.650	6.747
2	Đồng Tâm	K10.12-K17.28 hữu Đào	6	9,35	483,3	1.740	7.074
3	Yên Nhân	K23.52 H.Đào-K168.9 tả Đáy	3.5	3,74	106	71	378
4	Yên Lộc	K19.74-K22.6 hữu Đào	3	3,74	90	263	1.209
5	Yên Phúc	K18.86-K19.66 hữu Đào	3.5	6,62	326	737	3.156
6	Phụ Long	K165.2 H. Hồng-K0.9 H. Đào	5.4 - 6.2	3,3	127	520	2.124
7	Vấn Khẩu	K3.4-K4.3 tả Đào	4.5	2	30.5	111	443
8	Hải Lạng	K23.33-K24.81 tả Đào	4	1,15	29,15	454	2.500
9	Phù Sa Thượng	K29.2-K30.07 tả Đào	4	1,6	47,16	252	1.000
10	Quần Liêu	K0-K1.8 Nam Quần Liêu	2.5 - 3.0	1,72	27,5	395	3.000
Tổng cộng				39,52	1845,81	6193	27631

2. Các bồi có dân và không có dân một phần diện tích nằm ngoài hành lang thoát lũ, có thể đưa vào sử dụng xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích nằm ngoài hành lang thoát lũ là 520,41ha, chi tiết như sau:

a) Các bồi có dân một phần nằm ngoài hành lang thoát lũ

TT	Tên bồi	Vị trí theo tuyến đê	Chiều dài bồi (km)	Diện tích ngoài HLTL (ha)	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ phải di dời
1	Bồi Hồng Hà	K160.5-K161.9 hữu Hồng	5.2	50	364	1500	1064
2	Bồi Hồng Long	K161.9-K163.61 hữu Hồng	5.6	93	968	3927	/ 1332
3	Bồi Trục Chính	K185.7-K187.6 hữu Hồng	3.5	63,29	9	36	0
4	Bồi Trại Rước	K6.25-K7.12 hữu Đào	1.2	7,44	115	580	175/
5	Bồi An Tùy	K9-K10.2 tả Đào	2.31	20	84	350	272
6	Bồi Xí nghiệp gạch	K12.1-K13.5 tả Đào	1.5	11,07	13	50	

TT	Tên bồi	Vị trí theo tuyến đê	Chiều dài bồi (km)	Diện tích ngoài HLTL (ha)	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ phải di dời
7	Bồi Phương Định	K3.965-K5.284 H.Ninh Cơ	3.2	68,56	465	1850	200
8	Bồi Đồng Gò	K16.5-K17.7 tá Ninh Cơ	3.0	60	112	525	0
Tổng			25,51	373,36	2130	8818	1439

b) Các bồi không có dân một phần nằm ngoài hành lang thoát lũ

TT	Tên bồi	Vị trí theo tuyến đê	Chiều dài bồi (km)	Diện tích (ha)	Diện tích ngoài HLTL (ha)
1	Bồi Hành Thiện	K191.1-K192.3 hữu Hồng	3	167	73,37
2	Bồi Xuân Châu	K193.8-K196 hữu Hồng	2,5	92	43,37
3	Bồi Hồng Thuận	K215.894-K217 hữu Hồng	2,3	43,81	17,99
4	Giao Hương	K217.134-K218.1 hữu Hồng	2,2	36,2	12,32
Tổng			10	339,01	147,05

3. Diện tích bãi nằm ngoài hành lang thoát lũ: 705,1ha (Sông Hồng: 126,6ha; sông Đào: 72,7ha; sông Ninh cơ: 505,8 ha)

Diện tích Tuyến sông	Đất có bồi bảo vệ nằm ngoài HLTL	Đất bãi nằm ngoài HLTL	Đất vùng đệm
Sông Hồng	1101,87	126,6	15,0
Sông Đào	1044,62	72,7	12,8
Sông Ninh Cơ	156,06	505,8	23,6
Kênh Quần Liêu	27,5	0	0
Tổng	2330,05	705,1	51,4

4. Diện tích đất bãi khu đệm có thể sử dụng trồng cây xanh tạo cảnh quan hoặc kết hợp làm đường giao thông: 51,4ha (Sông Hồng: 15,0ha; sông Đào: 12,8ha;

sông Ninh cơ: 23,6ha).

5. 39/50 doanh nghiệp đã được cấp phép nằm ngoài hành lang thoát lũ; 11 doanh nghiệp còn lại có một phần diện tích nằm ngoài hành lang thoát lũ (thuộc khu vực bồi Xuân Châu, Xuân Thành và đoạn bãi tương ứng K17-K20 đê hữu Ninh).